

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**NGÂN HÀNG TMCP
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Khái quát về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 5 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300610408 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 04 tháng 8 năm 1993.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3914 3177 - +84 (028) 3914 3178
- Fax : +84 (028) 3914 3193

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác, cho vay ngắn trung dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card; dịch vụ kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Đảm nhiệm đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Lãm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Quang Lãm đã ủy quyền cho Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019) ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định số 410/GUQ-SGB ngày 03 tháng 9 năm 2019.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2021



Số: 1.0469/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vào ngày 26 tháng 3 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Hồ Văn Tùng, Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1



Nguyễn Quang Châu - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2607-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

A - TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	170.837	174.411
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	560.297	784.793
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD		5.739.507	4.968.636
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	V.3.1	5.339.507	4.469.986
2. Cho vay các TCTD khác	V.3.2	400.000	500.000
3. Dự phòng rủi ro	V.3.3	-	(1.350)
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.4	6.585	668
VI. Cho vay khách hàng		15.330.785	14.442.297
1. Cho vay khách hàng	V.5	15.447.550	14.556.951
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(116.765)	(114.654)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.7	522.403	819.628
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7	752.229	1.050.857
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7	(229.826)	(231.229)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	98.724	99.347
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	V.8	125.655	125.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	V.8	(26.931)	(26.308)
X. Tài sản cố định		1.153.894	1.192.230
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	731.348	765.997
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.232.372	1.217.935
b. Hao mòn tài sản cố định		(501.024)	(451.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	422.546	426.233
a. Nguyên giá tài sản cố định		511.841	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định		(89.295)	(85.608)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		359.756	330.825
1. Các khoản phải thu	V.11	110.650	70.689
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.12	193.723	206.806
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác	V.13	55.383	53.330
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		23.942.788	22.812.835

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.14	1.653.979	3.219.593
1. Tiền gửi của các TCTD khác	V.14	1.651.469	2.965.925
2. Vay các TCTD khác	V.14	2.510	253.668
III. Tiền gửi của khách hàng	V.15	18.223.634	15.667.758
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		443.866	364.278
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16	342.454	248.579
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.17	101.412	115.699
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
Tổng nợ phải trả		20.321.479	19.251.629
VIII. Vốn và các quỹ	V.18	3.621.309	3.561.206
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ	V.18	3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần	V.18	716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD	V.18, 19	309.186	287.493
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	V.18	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	V.18	231.407	192.997
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.942.788	22.812.835

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.4	4.161.600	926.800
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	VIII.4	4.161.600	926.800
<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.4	128.805	91.729
5. Bảo lãnh khác	VIII.4	168.203	162.980
6. Các cam kết khác		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Mùa
Kế toán viên

Người kiểm soát

Đỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B03/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết	Năm nay	Năm trước
	1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	1.573.131	1.639.732
	2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.2	982.462	907.431
	I. Thu nhập lãi thuần		590.669	732.301
	3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.3	59.729	65.494
	4. Chi phí từ hoạt động dịch vụ	VI.3	22.158	21.463
	II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.3	37.571	44.031
	III. Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	VI.4	31.571	11.589
	IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.5	(40)	-
	V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
	5. Thu nhập từ hoạt động khác	VI.6	95.951	92.781
	6. Chi phí từ hoạt động khác	VI.6	8.374	17.355
	VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.6	87.577	75.426
	VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.7	1.408	1.408
	VIII. Chi phí hoạt động	VI.8	468.663	486.328
	IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		280.093	378.427
	X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	V.3.3, 6, 7	158.968	197.240
	XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		121.125	181.187
	7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VIII.2	24.079	36.565
	8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
	XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		24.079	36.565
	XIII. Lợi nhuận sau thuế		97.046	144.622
	XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	VI.9a, b	315	350

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Phạm Thị Mùa
Kế toán viênĐỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởngTrần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B04/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	V.12; VI.1	1.586.214	1.590.083
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	V.16; VI.1	(888.587)	(871.040)
03.	Thu nhập hoạt động dịch vụ nhận được	VI.3	37.571	44.031
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	VI.3, 4	31.531	11.589
05.	Thu nhập khác		2.208	(834)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	VI.6	85.341	76.223
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(415.033)	(435.315)
08.	Tiền thuế thực nộp trong năm	VIII.2	(36.253)	(10.240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		402.992	404.497
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác		100.000	(400.000)
10.	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		297.848	1.017.114
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.917)	(668)
12.	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(890.599)	(885.852)
13.	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(159.610)	(22.558)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(40.612)	(186.313)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
16.	Tăng/(Giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.565.614)	1.263.420
17.	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.555.876	989.323
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20.	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(39.056)	(20.801)
22.	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			655.308	2.158.162

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B04/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định	V.9, 11	(15.293)	(7.266)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	VI.6	28	37
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09.	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	VI.7	1.408	1.408
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			(13.857)	(5.821)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm			641.451	2.152.341
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			5.429.190	3.276.849
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm			6.070.641	5.429.190

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Phạm Thị Mùa
Kế toán viênĐỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởngTrần Thanh Giang
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0034/NH-GP ngày 04 tháng 5 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300610408 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 04 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác, cho vay ngắn trung dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card; dịch vụ kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

2. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương là ngân hàng thương mại cổ phần.

3. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 3.080.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.080.000 triệu VND).

4. Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi ba (33) chi nhánh và năm mươi lăm (55) phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ trên toàn quốc.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản có trụ sở tại Số 38, Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4104000033, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và đăng ký lần 7 theo mã số mới 0302487767 vào ngày 21 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản Tòa án giao ngân hàng); khách sạn (không hoạt động tại trụ sở); nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở). Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 1.390 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.418 nhân viên).

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty con trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá,....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoanh nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (“Thông tư 10”) và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 10 (“Thông tư 25”), Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của các thông tư nêu trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Khi Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Tập đoàn thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Tập đoàn phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 02 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đối với mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 5 năm và 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn 10 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên cho mỗi trái phiếu và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận chuyển	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	04 – 06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất là 50 năm, riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Các tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

14. Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

15. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

16. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong năm.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

17. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

18. Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt bằng VND	154.150	157.833
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.687	16.578
Cộng	170.837	174.411

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bằng VND	526.920	751.170
Tiền gửi bằng ngoại tệ	33.377	33.623
Cộng	560.297	784.793

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tài khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Tập đoàn. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.295.807	2.304.546
<i>Bằng VND</i>	11.752	4.965
<i>Bằng ngoại tệ</i>	4.284.055	2.299.581
Tiền gửi có kỳ hạn	1.043.700	2.165.440
<i>Bằng VND</i>	1.043.700	1.424.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	741.440
Cộng	<u>5.339.507</u>	<u>4.469.986</u>

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCTD khác	400.000	500.000
<i>Bằng VND</i>	400.000	500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(1.350)
Cộng	<u>400.000</u>	<u>498.650</u>

Phân tích chất lượng nợ vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn.

3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác**Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Dự phòng chung</u>
Năm nay	
Số đầu năm nay	(1.350)
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm nay	1350
Số cuối năm nay	<u>-</u>
Năm trước	
Số đầu năm trước	-
Dự phòng rủi ro (trích lập) trong năm trước	(1.350)
Số cuối năm trước	<u>(1.350)</u>

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<u>Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá hối đoái tại ngày hiệu lực hợp đồng)</u>	<u>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá hối đoái tại ngày cuối năm)</u>
Số cuối năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi tiền tệ)	3.243.385	6.585
Cộng	<u>3.243.385</u>	<u>6.585</u>
Số đầu năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi tiền tệ)	926.800	668
Cộng	<u>926.800</u>	<u>668</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

5. Cho vay khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	15.152.879	14.381.046
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	286.076	175.086
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	595	819
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	-
Cộng	<u>15.447.550</u>	<u>14.556.951</u>

Phân tích chất lượng nợ vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn ⁽ⁱ⁾	15.100.040	14.048.066
Nợ cần chú ý ⁽ⁱ⁾	124.445	226.580
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.281	36.211
Nợ nghi ngờ	19.017	28.250
Nợ có khả năng mất vốn	184.767	217.844
Cộng	<u>15.447.550</u>	<u>14.556.951</u>

⁽ⁱ⁾ Trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 51,59 tỷ VND gốc và lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	10.931.458	10.579.519
Nợ trung hạn	1.742.064	1.426.315
Nợ dài hạn	2.774.028	2.551.117
Cộng	<u>15.447.550</u>	<u>14.556.951</u>

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Nhà nước	57.370	19.941
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	43.986	57.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.395.946	2.635.903
Công ty cổ phần	1.673.611	859.956
Doanh nghiệp tư nhân	41.624	77.242
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	84.162	89.884
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.308	35.725
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.741.373	10.454.922
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng, đoàn thể và hiệp hội	358.170	326.205
Cộng	<u>15.447.550</u>	<u>14.556.951</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	989.028	942.023
Khai khoáng	11.588	2.762
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.018.012	1.275.328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	399.015	66.170
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12.399	14.054
Xây dựng	1.278.538	1.315.599
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.191.026	1.125.631
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	177.435	202.777
Vận tải kho bãi	296.171	360.717
Thông tin và truyền thông	22.589	17.528
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	151.341
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63.287	71.262
Hoạt động kinh doanh bất động sản	554.989	648.050
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	83.317	109.009
Giáo dục và đào tạo	234.165	191.182
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114.425	90.129
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51.190	107.296
Hoạt động dịch vụ khác	5.891.194	4.538.788
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.059.182	3.327.305
Cộng	<u>15.447.550</u>	<u>14.556.951</u>

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Năm nay		
Số đầu năm nay	(106.499)	(8.155)
Dự phòng rủi ro (trích lập)/hoàn nhập trong năm nay	(624)	(44.573)
Sử dụng dự phòng trong năm nay	-	43.086
Số cuối năm nay	<u>(107.123)</u>	<u>(9.642)</u>
Năm trước		
Số đầu năm trước	(102.622)	(8.922)
Dự phòng rủi ro (trích lập)/hoàn nhập trong năm trước	(3.877)	(21.791)
Sử dụng dự phòng trong năm trước	-	22.558
Số cuối năm trước	<u>(106.499)</u>	<u>(8.155)</u>

Chi tiết số dư dự phòng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:		
Dự phòng chung	(107.123)	(106.499)
Dự phòng cụ thể	(9.642)	(8.155)
Cộng	<u>(116.765)</u>	<u>(114.654)</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>	-	250.000
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ ⁽ⁱ⁾	-	250.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	522.403	569.628
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱ⁾	752.229	800.857
Dự phòng trái phiếu đặc biệt ⁽ⁱⁱⁱ⁾	(229.826)	(231.229)
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	522.403	819.628

(i) Trong trái phiếu Chính phủ có các Trái phiếu có tổng mệnh giá vào đầu năm là 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở (xem thuyết minh số IX.5).

(ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn. Đối với các trái phiếu đặc biệt này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo chính sách được mô tả tại thuyết minh số IV.5.

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(231.229)	(251.021)
Trích lập dự phòng trong năm	(115.121)	(170.222)
Sử dụng dự phòng trong năm	116.524	190.014
Số cuối năm	(229.826)	(231.229)

8. Đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.308)
Cộng	98.724	99.347

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn
Đầu tư dài hạn khác	125.655	(26.931)		125.655	(26.308)	
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	-	2,34%	71.776	-	2,34%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	-	10,98%	18.379	-	10,98%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	-	0,64%	2.000	-	0,64%
Công ty Cổ phần Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	(26.931)	11,00%	33.000	(26.308)	11,00%
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng của Doanh nghiệp nhỏ và vừa TP. Hồ Chí Minh	500	-	0,22%	500	-	0,22%
Cộng	125.655	(26.931)		125.655	(26.308)	

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNGĐịa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.035.751	71.517	55.654	42.375	12.638	1.217.935
Mua trong năm	40	168	767	6.522	4.193	11.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.603	-	-	-	-	3.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
Điều chỉnh khác	-	-	-	35	(34)	1
Số cuối năm	1.039.394	71.479	56.421	48.830	16.248	1.232.372
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						134.243
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	294.295	66.486	49.501	30.828	10.828	451.938
Khấu hao trong năm	41.311	1.790	2.041	3.969	832	49.943
Thanh lý, nhượng bán	-	(206)	-	(102)	(549)	(857)
Điều chỉnh khác	-	(18)	44	(9)	(17)	-
Số cuối năm	335.606	68.052	51.586	34.686	11.094	501.024
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	741.456	5.031	6.153	11.547	1.810	765.997
Số cuối năm	703.788	3.427	4.835	14.144	5.154	731.348
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	461.718	50.123	511.841
Số cuối năm	461.718	50.123	511.841
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			44.914
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	38.946	46.662	85.608
Khấu hao trong năm	2.660	1.027	3.687
Số cuối năm	41.606	47.689	89.295
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	422.772	3.461	426.233
Số cuối năm	420.112	2.434	422.546
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

11. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	28.176	25.546
Thất thoát chờ xử lý ⁽ⁱ⁾	18.139	18.139
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	5.009	4.589
Khoản phải thu nội bộ khác	5.028	2.818
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	82.474	45.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽ⁱⁱ⁾	7.681	11.042
Mua sắm tài sản cố định ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.258	4.122
Khoản phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	4.664	4.664
Phải thu khác	62.871	25.315
Cộng	110.650	70.689

(i) Vào ngày 08 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã lập Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM ngày 05 tháng 6 năm 2015 bị thất thoát 18.138.590.000 VND. Tập đoàn đang chờ kết quả chính thức để xử lý khoản này.

(ii) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng mới Chi nhánh Đồng Đa	1.774	1.774
Xây dựng mới Chi nhánh Hà Nội	823	823
Đất ở số 50 Nguyễn Tất Thành, Đắc Lắc	4.142	4.142
Chi phí xây dựng khác	942	4.303
Cộng	7.681	11.042

(iii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
36 máy ATM	2.564	-
Phần mềm thanh toán liên ngân hàng	204	-
Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử	538	-
Phần mềm phòng chống rửa tiền	3.035	3.042
Tài sản khác	917	1.080
Cộng	7.258	4.122

12. Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải thu từ tiền gửi	203	7.178
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	-	3.595
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	193.508	196.033
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	12	-
Cộng	193.723	206.806

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

13. Tài sản có khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí chờ phân bổ	8.649	6.485
Vật liệu	980	1.091
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn đang chờ xử lý (bất động sản)	45.754	45.754
Cộng	55.383	53.330

14. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	1.651.469	2.965.925
Tiền gửi không kỳ hạn	104.829	242.711
<i>Bằng VND</i>	103.982	241.862
<i>Bằng ngoại tệ</i>	847	849
Tiền gửi có kỳ hạn	1.546.640	2.723.214
<i>Bằng VND</i>	460.000	1.004.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.086.640	1.719.214
Vay các TCTD khác	2.510	253.668
Vay các TCTD khác bằng VND	870	1.610
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.640	252.058
Cộng	1.653.979	3.219.593

15. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.960.414	1.725.905
<i>Bằng VND</i>	1.712.825	1.510.522
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	247.589	215.383
Tiền gửi có kỳ hạn	4.569.773	3.768.864
<i>Bằng VND</i>	4.558.213	3.757.279
<i>Bằng ngoại tệ</i>	11.560	11.585
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	11.703	11.296
<i>Bằng VND</i>	1.885	2.148
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	9.818	9.148
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11.658.722	10.143.283
<i>Bằng VND</i>	11.534.221	9.996.424
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	124.501	146.859
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.055	149
Tiền ký quỹ	18.967	18.261
<i>Bằng VND</i>	18.579	18.147
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	388	114
Cộng	18.223.634	15.667.758

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNGĐịa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	1.966.517	2.448.979
Công ty cổ phần	986.033	408.303
Công ty trách nhiệm hữu hạn	606.668	1.390.291
Doanh nghiệp tư nhân	69.120	73.419
Doanh nghiệp Nhà nước	113.215	410.778
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	191.481	166.188
Tiền gửi của cá nhân	12.323.988	10.731.092
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.933.129	2.487.687
Cộng	18.223.634	15.667.758
16. Các khoản lãi, phí phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải trả cho tiền gửi	341.763	245.262
Lãi phải trả cho tiền vay	1	3.077
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	690	240
Cộng	342.454	248.579
17. Các khoản phải trả và công nợ khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả nội bộ	32.471	40.285
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	10.713	26.921
Quỹ khen thưởng và phúc lợi ⁽ⁱ⁾	13.367	4.559
Lãi cổ đông phải trả	683	683
Các khoản phải trả nội bộ khác	7.708	8.122
Các khoản phải trả bên ngoài	68.941	75.414
Thuế giá trị gia tăng	1.071	984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.079	36.253
Các loại thuế khác	500	200
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	870	870
Các khoản phải trả Nhà nước	2.539	2.539
Chuyển tiền phải trả	2.039	10.202
Các khoản phải trả bên ngoài khác	37.843	24.366
Cộng	101.412	115.699
⁽ⁱ⁾ Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.559	5.792
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	36.067	18.287
Chi quỹ trong năm	(27.259)	(19.520)
Số cuối năm	13.367	4.559

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

18. Vốn và quỹ của Tập đoàn*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.080.000	716	281.249	72.906	3.434.871
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	144.622	144.622
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	6.244	(6.244)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(17.100)	(17.100)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(1.187)	(1.187)
Số cuối năm trước	3.080.000	716	287.493	192.997	3.561.206
Số đầu năm nay	3.080.000	716	287.493	192.997	3.561.206
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	97.046	97.046
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	21.693	(21.693)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(35.567)	(35.567)
Trích lập quỹ khen thưởng Người quản lý	-	-	-	(500)	(500)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(876)	(876)
Số cuối năm nay	3.080.000	716	309.186	231.407	3.621.309

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308.000.000	308.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308.000.000	308.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các quỹ của Tập đoàn

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số đầu năm trước	50.919	221.513	8.817	281.249
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	2.081	4.163	-	6.244
Số cuối năm trước	53.000	225.676	8.817	287.493
Số đầu năm nay	53.000	225.676	8.817	287.493
Trích các quỹ dự trữ bắt buộc	7.231	14.462	-	21.693
Số cuối năm nay	60.231	240.138	8.817	309.186

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu lãi tiền gửi	12.332	61.073
Thu lãi cho vay	1.535.380	1.531.709
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	14.030	33.171
Thu lãi từ bảo lãnh	4.752	5.998
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.637	7.781
Cộng	<u>1.573.131</u>	<u>1.639.732</u>

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả lãi tiền gửi	952.524	873.446
Trả lãi tiền vay	1.648	5.578
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	28.290	28.407
Cộng	<u>982.462</u>	<u>907.431</u>

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>59.729</u>	<u>65.494</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	23.612	27.234
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	572	711
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	30.472	34.880
Thu khác	5.073	2.669
Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>22.158</u>	<u>21.463</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	7.369	7.837
Chi về cước phí bưu điện về mạng viễn thông	11.113	11.246
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.387	1.612
Chi khác về dịch vụ	2.289	768
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>37.571</u>	<u>44.031</u>

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu về hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>31.970</u>	<u>11.905</u>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.959	7.475
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.011	4.430
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>399</u>	<u>316</u>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	399	316
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	<u>31.571</u>	<u>11.589</u>

5. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi cho kinh doanh chứng khoán kinh doanh	(40)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(40)</u>	<u>-</u>

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNGĐịa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	95.951	92.781
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	28	37
Thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	85.341	76.223
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	10.582	16.521
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	8.374	17.355
Chi phí khác	8.374	17.355
Lãi thuần từ hoạt động khác	87.577	75.426

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác.**8. Chi phí hoạt động**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.626	2.864
Chi phí cho nhân viên	286.415	290.930
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	213.366	219.819
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	46.774	44.101
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	14.351	14.632
<i>Chi trợ cấp</i>	11.924	12.378
Chi về tài sản	88.982	86.969
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	53.630	51.013
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	14.330	15.548
<i>Chi sửa chữa, bảo trì</i>	15.834	15.571
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	4.750	4.341
<i>Chi phí khác</i>	438	496
Chi phí hoạt động quản lý và công vụ	75.044	67.416
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	5.504	6.498
<i>Chi phí vật liệu và giấy in</i>	6.013	7.329
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi</i>	19.683	10.792
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.765	621
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	221	136
<i>Chi phí quản lý khác</i>	41.858	42.040
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.974	14.735
Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	622	23.414
Cộng	468.663	486.328

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

9a. Thông tin cơ bản về lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	97.046	144.622
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾	-	(36.943)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.046	107.679
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	308.000.000	308.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	315	350

(i) Tập đoàn chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh lại sau khi có kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 36.942.856.000 VND. Việc áp dụng này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 470 VND xuống còn 350 VND.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	170.837	174.411
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	784.793
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	4.295.807	2.304.546
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.043.700	2.165.440
Cộng	6.070.641	5.429.190

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Năm nay	Năm trước
Số lượng nhân viên bình quân (người)	1.390	1.418
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	213.366	224.864
Tổng thu nhập	213.366	224.864
Tiền lương bình quân/tháng	13	13
Thu nhập bình quân/tháng	13	13

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	984	6.232	(6.145)	1.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.253	24.079	(36.253)	24.079
Các loại thuế khác	200	6.268	(5.968)	500
Cộng	37.437	36.595	(48.382)	25.650

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng và thanh toán là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	23.810	35.454
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản		
– Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	269	1.111
Cộng	24.079	36.565

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các khoản thuế, lệ phí khác

Tập đoàn nộp theo các quy định hiện hành.

3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	28.058.357	26.945.446
Phương tiện vận tải	389.225	437.962
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	931.470	697.225
Vật tư, hàng hóa	323.276	379.024
Tài sản thế chấp khác	840.270	512.417
Cộng	30.542.598	28.972.074

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cam kết giao dịch hoán đổi	4.161.600	926.800
Giá trị theo hợp đồng	4.161.600	926.800
Trừ: Tiền ký quỹ	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	128.805	91.729
Giá trị theo hợp đồng	131.448	93.530
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.643)	(1.801)
Bảo lãnh khác	168.203	162.980
Giá trị theo hợp đồng	179.608	175.629
Bảo lãnh thanh toán	68.138	68.171
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	34.915	39.905
Bảo lãnh dự thầu	8.937	5.894
Cam kết bảo lãnh khác	67.618	61.659
Trừ: Tiền ký quỹ	(11.405)	(12.649)

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng) trong năm nay là 7.874 triệu VND (năm trước là 6.936 triệu VND).

6. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<u>Tổng dư nợ tiền gửi cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi và tiền vay</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Chứng khoán đầu tư</u>	<u>Công cụ tài chính phái sinh</u>
Số cuối năm					
Trong nước	21.747.354	19.877.613	311.056	752.229	3.243.385
Nước ngoài	-	-	-	-	-
Số đầu năm					
Trong nước	20.311.730	18.887.351	269.159	1.050.857	926.800
Nước ngoài	-	-	-	-	-

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổng thể về việc hướng dẫn, giám sát nhận định về rủi ro và đảm bảo duy trì một nền văn hóa quản lý rủi ro và tuân thủ hiệu quả. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn, bao gồm việc thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, các hạn mức rủi ro và các quy định về phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng, ban, trung tâm có liên quan theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Phòng Quản lý rủi ro của Tập đoàn thực hiện công tác quản lý rủi ro hàng ngày tại Tập đoàn dưới sự chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Cùng với các phòng ban, trung tâm khác, Phòng Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm phát triển hệ thống quản lý rủi ro, các công cụ và phương pháp luận để xác định, đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá rủi ro.

Ngoài ra, Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát của Tập đoàn.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Để quản lý rủi ro tín dụng Tập đoàn sử dụng các công cụ như: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; xếp hạng tín dụng; quy định về hạn mức tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

Các tài sản tài chính phi phái sinh phân loại theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh số VIII.6.

Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính trên Bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác.

Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc		
Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	784.793
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác	5.739.507	4.969.986
Cho vay khách hàng – gộp	15.447.550	14.556.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	752.229	1.050.857
Các khoản lãi, phí phải thu	193.723	206.806
Các tài sản tài chính khác – gộp	67.535	29.979
Cộng	<u>22.760.841</u>	<u>21.599.372</u>
Mức độ rủi ro tín dụng của các tài khoản ngoại		
bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	131.448	93.530
Bảo lãnh khác – gộp	179.608	175.629
Cộng	<u>311.056</u>	<u>269.159</u>

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính.

Chiến lược của Tập đoàn trong quản lý rủi ro thanh khoản là Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C, Đường Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Tập đoàn đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho ngân hàng thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng hiểu rõ mọi hoạt động của Tập đoàn.
- Phòng Nguồn vốn chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, lập báo cáo về trạng thái thanh khoản của Tập đoàn trình Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”). ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá, đề xuất điều chỉnh lãi suất, kỳ hạn, giá các sản phẩm dịch vụ của Tập đoàn, mua hoặc bán chứng khoán, giám sát kỳ hạn các nguồn vốn huy động, cho vay nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn					Cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.837	-	-	-	-	170.837
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	560.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.339.507	-	400.000	-	-	5.739.507
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.585	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	2.666.953	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.153.894	1.153.894
Các tài sản có khác (*)	-	-	359.756	-	-	-	-	359.756
Tổng tài sản	191.922	25.036	7.099.373	2.666.953	7.916.238	2.906.813	3.509.975	24.316.310
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.651.469	-	309	1.456	745	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.505.962	3.512.465	7.435.984	769.223	-	18.223.634
Các khoản nợ khác	-	-	443.866	-	-	-	-	443.866
Tổng nợ phải trả	-	-	8.601.297	3.512.465	7.436.293	770.679	745	20.321.479
Chênh lệch thanh khoản ròng	191.922	25.036	(1.501.924)	(845.512)	479.945	2.136.134	3.509.230	3.994.831

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn					Cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	174.411	-	-	-	-	174.411
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	784.793	-	-	-	-	784.793
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.469.986	500.000	-	-	-	4.969.986
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	668	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	226.089	91.916	215.263	2.855.471	7.350.446	1.808.920	2.008.846	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	395.147	655.710	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.192.230	1.192.230
Các tài sản có khác (*)	-	-	330.825	-	-	-	-	330.825
Tổng tài sản	226.089	91.916	5.975.946	3.355.471	7.745.593	2.464.630	3.326.731	23.186.376
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.803.507	369.746	46.340	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.979.056	2.966.310	5.950.395	771.997	-	15.667.758
Các khoản nợ khác	-	-	364.278	-	-	-	-	364.278
Tổng nợ phải trả	-	-	9.146.841	3.336.056	5.996.735	771.997	-	19.251.629
Chênh lệch thanh khoản ròng	226.089	-	(3.170.895)	19.415	1.748.858	1.692.633	3.326.731	3.934.747

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

4. Rủi ro thị trường

Tập đoàn chịu các rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất và tiền tệ chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Tập đoàn đo lường bằng cách phân tích độ nhạy cảm của lãi suất, tức là phân loại trái phiếu và các chứng từ khác về mức độ rủi ro thị trường phân ra theo loại tiền, ngày đến hạn...

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Tập đoàn đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở hệ thống báo cáo ALCO nhằm phân tích mức chênh lệch tài sản nợ - tài sản có nhạy cảm với lãi suất trong từng khung kỳ hạn, tính toán Duration Gap của tài sản nợ - tài sản có, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, cụ thể:

- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Tập đoàn có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt tất rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	170.837	-	-	-	-	-	-	170.837
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.759.807	579.700	400.000	-	-	-	5.739.507
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.585	-	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.153.894	1.153.894
Các tài sản có khác (*)	-	359.756	-	-	-	-	-	-	359.756
Tổng tài sản	216.957	530.593	5.421.561	673.498	775.551	5.318.308	6.795.039	4.584.803	24.316.310
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.878.107	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.223.634
Các khoản nợ khác	-	-	443.866	-	-	-	-	-	443.866
Tổng nợ phải trả	-	-	6.039.202	1.938.099	4.324.556	23.869	7.994.113	1.640	20.321.479
Mức chênh lệch cảm với lãi suất – nội bảng	216.957	530.593	(617.641)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	4.583.163	3.994.831

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt tất rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	174.411	-	-	-	-	-	-	174.411
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	784.793	-	-	-	-	-	784.793
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.542.586	1.427.400	-	-	-	-	4.969.986
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	668	-	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	318.005	-	59.888	169.218	637.458	2.333.100	8.362.263	2.677.019	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.050.857	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.192.230	1.192.230
Các tài sản có khác (*)	-	330.825	-	-	-	-	-	-	330.825
Tổng tài sản	318.005	505.236	4.387.935	1.596.618	637.458	2.333.100	9.413.120	3.994.904	23.186.376
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.645.133	1.324.224	-	250.236	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.913.997	1.771.443	2.655.461	23.001	6.303.856	-	15.667.758
Các khoản nợ khác	-	-	364.278	-	-	-	-	-	364.278
Tổng nợ phải trả	-	-	6.923.408	3.095.667	2.655.461	273.237	6.303.856	-	19.251.629
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	318.005	505.236	(2.535.473)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	3.994.904	3.934.747
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.181.509)	-	-	-	-	-	-	(1.181.509)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	318.005	(676.273)	(2.535.473)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	3.994.904	2.753.238

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác.

Chiến lược của Tập đoàn trong quản lý rủi ro tiền tệ là đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng các công cụ khác như: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Tập đoàn đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Thiết lập và quản lý hạn mức trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Tiền tệ khác quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.824	465	399	16.688
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.377	-	-	33.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.273.689	7.098	3.266	4.284.053
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.236.800)	-	-	(3.236.800)
Cho vay khách hàng (*)	797.472	-	-	797.472
Tài sản Có khác	5.443	-	-	5.443
Tổng tài sản	1.889.005	7.563	3.665	1.900.233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.089.126	-	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	389.990	6.266	10	396.266
Các khoản nợ khác	1.202	92	4	1.298
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.480.318	6.358	14	1.486.690
Trạng thái tiền tệ nội bảng	408.687	1.205	3.651	413.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	408.687	1.205	3.651	413.543

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Tiền tệ khác quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.650	720	207	16.577
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.623	-	-	33.623
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.026.166	7.826	7.029	3.041.021
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(926.800)	-	-	(926.800)
Cho vay khách hàng (*)	671.891	-	-	671.891
Tài sản Có khác	7.553	-	-	7.553
Tổng tài sản	2.828.083	8.546	7.236	2.843.865
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.972.121	-	-	1.972.121
Tiền gửi của khách hàng	375.594	7.584	9	383.187
Các khoản nợ khác	15.665	-	-	15.665
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.363.380	7.584	9	2.370.973
Trạng thái tiền tệ nội bảng	464.703	962	7.227	472.892
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	464.703	962	7.227	472.892

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không còn thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (số đầu năm là 50 tỷ VND) (xem thuyết minh số V.7).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.3. Tại thời điểm lập báo cáo Tập đoàn chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của các TCTD Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính*Tài sản tài chính*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	170.837	-	174.411	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	560.297	-	784.793	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.739.507	-	4.969.986	(1.350)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.585	-	668	-
Cho vay khách hàng	15.447.550	(116.765)	14.556.951	(114.654)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	752.229	(229.826)	1.050.857	(231.229)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	125.655	(26.931)	125.655	(26.308)
Các khoản lãi, phí phải thu	193.723	-	206.806	-
Các tài sản có khác	67.535	-	29.979	-
Cộng	23.063.918	(373.522)	21.900.106	(373.541)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.653.979	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	18.223.634	15.667.758
Các khoản lãi, phí phải trả	342.454	248.579
Các khoản nợ khác	40.752	35.438
Cộng	20.260.819	19.171.368

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của các TCTD Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

X. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người lập



Phạm Thị Mùa
Kế toán viên

Người kiểm soát



Đỗ Thị Loan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Thanh Giang
Tổng Giám đốc